

Toàn cầu hóa là hiện tượng trong đó các quan hệ kinh tế - xã hội không còn bị giới hạn trong phạm vi lãnh thổ của mỗi nước nữa mà được mở rộng ra toàn cầu. Một số người nhìn nó như một chìa khoá của sự phát triển kinh tế thế giới trong tương lai, không thể tránh khỏi và cũng không thể đảo ngược. Một số khác lại nhìn chúng tương đối thù địch, thậm chí sợ hãi vì tin rằng toàn cầu hoá làm tăng sự bất bình đẳng bên trong và giữa các quốc gia, là mối đe dọa với việc làm và các tiêu chuẩn sống cũng như cản trở sự phát triển xã hội.

Ngày nay mối quan hệ giao lưu, tương tác giữa các quốc gia, các dân tộc trên thế giới là sâu rộng hơn bao giờ hết. Tổng xuất nhập khẩu trên thế giới hiện nay là 7 ngàn tỷ USD, chiếm 20% GDP của cả thế giới vào

và 80, khi nhiều nước Mỹ La tinh và Châu Phi theo đuổi chính sách hướng nội, nền kinh tế của họ bị đình trệ hoặc suy thoái, nghèo đói tăng lên.

Trong xu hướng hiện nay thì có thể nói toàn cầu hoá là một quá trình tất yếu đối với các quốc gia muốn phát triển nền kinh tế của mình mà Việt Nam cũng không thể tách rời xu hướng đó. Nhưng điều này cũng mang lại nhiều thách thức lớn là vấn đề làm sao biến những thách thức này thành cơ hội để phát triển.

Lược lại đôi dòng về quá trình hội nhập của Việt Nam, vào cuối năm 1993, Việt Nam đã khai thông quan hệ tài chính với các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB, ADB. Mỹ dỡ bỏ cấm vận VN (02.1994) và thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ với Mỹ (1995). Sau đó chính thức tham gia Hiệp hội các nước Đông Nam Á



THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CHO HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Thạc sĩ TRẦN NGỌC MAI

những năm 90, trong khi những năm 70 chỉ khoảng 17%. Đầu tư nước ngoài trực tiếp và các nguồn vốn ngắn hạn khác cũng gia tăng đáng kể, hiện nay tổng cộng khoảng 2 ngàn tỷ USD, gấp 3 lần những năm 80. Điện thoại năm 1990 chỉ đạt 33 ngàn tỷ phút gọi thì năm 1996 đã lên tới 70 ngàn tỷ phút của các cuộc gọi ...

Toàn cầu hoá mang lại những cơ hội thực sự cho sự phát triển toàn cầu nhưng không phải với một mức độ bình đẳng như nhau. Một số nước hội nhập vào nền kinh tế nhanh hơn các nước khác. Những nước có khả năng hội nhập nhanh có được sự phát triển và giảm bớt nghèo đói nhanh hơn. Những chính sách đối ngoại đã làm cho những nước Đông Á từ những nước nghèo nhất thế giới hơn 40 năm trước đạt đến sự năng động và thịnh vượng. Ngược lại vào những năm 70

(07.1995). Kể từ tháng 01.01.1996 Việt Nam bắt đầu thực thi nghĩa vụ thành viên theo cam kết tại Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung. Mục tiêu hướng tới là gia nhập khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (AFTA) vào năm 2006. Tham gia với tư cách sáng lập viên Diễn đàn hợp tác Á - Âu (03.1996). Chính thức gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (11.1998). Việt Nam cũng đã gửi đơn xin gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (12.1994). Mới đây nhất vào ngày 13.07.2000 sau 4 năm đàm phán, Việt Nam và Mỹ đã chính thức ký kết Hiệp định thương mại và đây là một trong những bước tiến lớn để đẩy nhanh quá trình hội nhập của nền kinh tế.

Mặc dù đã có 15 năm trong việc chuyển sang kinh tế thị trường nhưng nền kinh tế Việt Nam nói chung vẫn

còn là một nền kinh tế khép kín với mức độ bao hộ cao mà GDP du ty trọng ngoại thương trên GDP ở mức tương đối thấp. Cơ cấu nền kinh tế cũng như các chính sách kinh tế trong nước vẫn còn nhiều điểm bất cập. Hội nhập kinh tế chính là cơ hội để nhà nước cải thiện những bất cập này.

Hội nhập với khu vực và thế giới sẽ giúp cho doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, khả năng tích lũy vốn cao hơn, do đó cơ hội phát triển sẽ tốt hơn. Bên cạnh đó hội nhập sẽ giúp cho các doanh nghiệp cơ hội tiếp thu những doanh nghiệp mới và kỹ năng quản lý mới ... Nhưng hội nhập cũng mang lại nhiều thách thức. Đó là các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều khó khăn cần phải giải quyết như đối với các tổng công ty lớn đó là các vấn đề như điều chỉnh cơ cấu, đổi mới tổ chức quản lý, đổi mới công nghệ và phương pháp làm việc, vấn đề giải quyết lao động dôi dư, tiếp thị Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa là quy mô sản xuất, hạn chế về vốn và khả năng phát triển.

Qua các phân tích trên chúng ta có thể thấy là cả chính phủ và doanh nghiệp phải tích cực kết hợp hành động để nắm bắt được cơ hội và vượt qua được những thách thức mà quá trình toàn cầu hoá tạo ra.

Nhiều người cho rằng trong một nền kinh tế tự do và môi trường toàn cầu hoá thì vai trò của Nhà nước cần được giảm thiểu. Theo chúng tôi vẫn đề không đơn giản như vậy mà lúc này vai trò của nhà nước cần được chuyển hoá để phù hợp hơn với tình hình. Trong điều kiện Việt Nam, Nhà nước cần thực thi một số chính sách sau để chuẩn bị tốt hơn cho nền kinh tế:

Tạo lập một môi trường kinh tế

vì mô ổn định để tạo ra các điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế.

Các chính sách kinh tế cần có tính hướng ngoại để kích thích hiệu quả thông qua tăng cường thương mại và đầu tư. Để làm được điều này cần thực hiện nhất quán chính sách phát triển hướng về xuất khẩu để tránh tình trạng trên lời nổi thì khuyến khích hướng về xuất khẩu nhưng các hành động thực tế lại thiên về việc thay thế nhập khẩu và bảo hộ quá mức nhiều ngành hàng thâm dụng vốn và hoàn toàn không có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế như thép, xi măng, đường ...

Đẩy mạnh các cải cách cơ cấu để khuyến khích cạnh tranh trên nội địa. Để tạo được sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, nhất thiết phải tạo được sức cạnh tranh trên thị trường nội địa trước. Một doanh nghiệp chỉ có thể nâng cao sức cạnh tranh thực sự thông qua sự cạnh tranh bình đẳng trên thị trường chứ không thể dựa vào sự bảo hộ và giúp đỡ của nhà nước. Mỗi trường kinh doanh của Việt Nam hiện nay có quá nhiều mối mọt do sự độc quyền của các doanh nghiệp tư nhân lớn mà đặc biệt là các tổng công ty được thành lập do các quyết định hành chính của Nhà nước. Nhiều hành động liên kết thoả thuận giá hoàn toàn đi ngược lại với các nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường lại được sự hậu thuẫn và ủng hộ của các cơ quan Nhà nước mà ví dụ điển hình là việc thoả thuận giá bán đường hay việc ấn định giá taxi trong thời gian qua. Các cải cách cơ cấu cần nhiều thời gian và sự dũng cảm cũng như cần một sự thay đổi triệt để trong tư duy kinh tế của Nhà nước xuất phát từ nhận thức vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế cần

thể hiện ở hình thức và mức độ như thế nào.

Để tận dụng được các cơ hội của hội nhập và bắt nhịp kịp thời với nền kinh tế tri thức thì quan trọng hơn cả vẫn là thay đổi chiến lược giáo dục và đào tạo. Với cơ sở hạ tầng hiện thời của nền kinh tế thì khó có thể nói đến chuyện đào tạo một nguồn nhân lực với tri thức quá hiện đại nhưng cần thiết phải thay đổi cách học từ chương trọng về học thuộc lòng mà thiếu đi khuyến khích sự sáng tạo từ người học. Ngoài ra Việt Nam cần tránh cái bẫy của lợi thế từ chi phí nhân công thấp với tay nghề kỹ thuật kém như Thái Lan đã mắc phải nên không thể chuyển đổi kịp thời khi cần chuyển sang sản xuất các mặt hàng với giá trị tăng cao hơn. Với một lực lượng lao động dồi dào thì trong khi vẫn sử dụng số lao động với kỹ năng thấp thì cần quan tâm đào tạo tay nghề cho một bộ phận lao động có trình độ cao hơn để đa dạng hoá các mặt hàng kinh tế.

Quản lý nợ nước ngoài để bảo đảm nguồn lực thích ứng cho sự phát triển bền vững

Cần phải quyết tâm hơn trong nỗ lực cải cách thủ tục và thể chế hành chính để có được một bộ máy quản lý hiện đại với tư duy mới nhằm thích ứng với những thay đổi mau lẹ trong quá trình toàn cầu hoá. Quốc hội và các cơ quan giám sát cần nâng cao vai trò giám sát việc thực thi pháp luật. Tăng cường tính chuyên nghiệp của các đại biểu Quốc hội để đảm bảo giám sát việc triển khai thực thi pháp luật và thi hành pháp luật.

Tuy nhiên động lực chính của sự phát triển trong nền kinh tế hiện đại lại nằm ở chính doanh nghiệp. Điều

quan trọng nhất là các DNNN cần bỏ đi được tâm lý ỷ lại vào sự bảo hộ của Nhà nước chỉ thích hợp trong nền kinh tế khép kín. Mặc dù hiện nay mức độ bảo hộ trong nhiều ngành nghề còn rất cao nhưng các doanh nghiệp cần thấy rằng xu hướng hội nhập vào nền kinh tế thế giới là không thể đảo ngược và cần tìm cách làm cho sản phẩm của mình có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế mà trước tiên là phải ngay trong thị trường nội địa trước đã. Cần tích cực xây dựng chiến lược kinh doanh chuẩn bị cho hội nhập. Mọi chiến lược cần xác định mục đích rõ ràng và dài hạn; hiểu biết tường tận về môi trường cạnh tranh; khai thác mọi tư liệu sản xuất sẵn có và xác định các biện pháp hữu hiệu cho các mục tiêu trước mắt gắn kết với chiến lược lâu dài.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động và nhạy bén trong việc tìm kiếm thông tin về môi trường kinh doanh trong nước cũng như nước ngoài. Việc tìm kiếm thông tin cần được chuyên nghiệp hoá và phải được coi như một nhân tố sống còn của doanh nghiệp. Theo một điều tra mới đây của Chương trình dự án Mekong (MPDF) thì các doanh nghiệp Việt Nam còn rất yếu trong việc sử dụng các dịch vụ giúp đỡ từ bên ngoài (ví dụ các doanh nghiệp thường tự thực hiện việc điều tra thị trường thay vì sử dụng dịch vụ của một công ty điều tra chuyên nghiệp). Điều này rõ ràng làm giảm đi rất nhiều cơ hội phát triển của ngành dịch vụ hỗ trợ và cũng ảnh hưởng lớn đến chất lượng của các dịch vụ này.

Việc sử dụng lao động có giá rẻ nhưng kỹ năng thấp trong các doanh nghiệp Việt Nam là điều cần hết sức thận trọng vì theo các chuyên gia sự thành công của các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào việc lựa chọn đúng đắn các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Các doanh nghiệp Việt Nam phải phối hợp hoạt động kinh doanh thông qua các hiệp hội, các tổ chức xúc tiến. Đồng thời thông qua các hiệp hội các doanh nghiệp phản hồi lại những kết quả cụ thể của những chính sách điều hành vì mô của chính phủ nhằm giúp chính phủ tích cực và linh động hơn trong vấn đề điều chỉnh chính sách, luật pháp.

Tóm lại hội nhập tạo ra cho các doanh nghiệp của chúng ta những cơ hội và thách thức. Hy vọng với quyết tâm cao và sự hỗ trợ tốt của Nhà nước, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ vững vàng hơn để biến những cơ hội hội nhập thành thời cơ kinh doanh mới ■

